

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/LĐ-PT

Ngày: 13/01/2020

V/v tranh chấp: “Đòi tiền trợ cấp thôi việc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương
Ông Huỳnh Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 13 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai lao động thụ lý số: 05/2019/TLPT-LĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Đòi tiền trợ cấp thôi việc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/LĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 406/2019/QĐ-PT ngày 16/12/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Đường G, Phường D, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Hợp tác xã T;

Địa chỉ: Cụm công nghiệp và tiểu thủ Công nghiệp C, Phường G, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Ngọc D, sinh năm 1962 – Chức vụ: Chủ nhiệm.

Địa chỉ: Đường S, Phường A, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần dệt len N (viết tắt là Công ty N);

Địa chỉ: Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp C, Phường G, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Phạm Phi C – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Ngọc D sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Đường S, Phường A, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2019.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – chị Lê Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – chị Lê Thị Ngọc T trình bày: Tôi bắt đầu làm việc tại Hợp tác xã T từ tháng 01/2003- tháng 02/2009, có ký Hợp đồng lao động nhưng do bị thất lạc nên tôi không thể nộp cho Tòa án. Mỗi năm ký Hợp đồng lao động một lần, tôi không nhớ rõ mức lương của từng năm. Tôi khởi kiện dựa trên quá trình đóng bảo hiểm xã hội của tôi. Đến tháng 02/2009, lương của tôi là 1.152.300 đồng. Đến tháng 3/2009 tôi chuyển qua làm việc tại Công ty N đến tháng 02/2014 thì chuyển về Hợp tác xã T làm đến tháng 12/2016 nghỉ việc. Từ năm 2009 đến năm 2016 khi nghỉ việc mọi chế độ tôi đã hưởng đầy đủ chỉ còn từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009 thì tôi chưa được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc.

Nay tôi yêu cầu Hợp tác xã T trả tiền trợ cấp thôi việc 03 tháng (từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009) với mức lương 5.642.000 đồng x 3 tháng = 16.926.000 đồng và yêu cầu tính lãi 10%/năm (từ ngày 01/02/2017 đến tháng 6/2019 là 3.949.400 đồng) tổng cộng là 20.875.000 đồng (vì mức lương năm 2016 là 5.642.000 đồng).

Bị đơn – Hợp tác xã T, đại diện theo pháp luật – bà Đặng Ngọc D trình bày: Hợp tác xã T có ký hợp đồng lao động với chị T từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009, Hợp tác xã gặp khó khăn nên ngưng hoạt động chấm dứt hợp đồng lao động với chị T. Thời điểm tháng 02/2009 lương của chị T 1.152.300 đồng, khi Hợp tác xã ngưng hoạt động, chấm dứt hợp đồng lao động với chị T nhưng chế độ trợ cấp thôi việc cho chị T chưa được thanh toán vì Hợp tác xã quá khó khăn. Sau khi những người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động của Hợp tác xã T, thì Công ty N ký hợp đồng lao động với chị T từ tháng 3/2009 đến năm 2014.

Năm 2014, Công ty N ngưng sản xuất hàng dệt len, nên cho Hợp tác xã T thuê nhà xưởng và máy móc thì Hợp tác xã ký Chiến Thắng hoạt động lại và ký Hợp đồng mới với người lao động chị T làm việc đến năm 2016 chị T nghỉ việc.

Năm 2017, Hợp tác xã bán được tài sản đã thanh toán các khoản nợ vay Ngân hàng, thuê nhà nước xong, còn dư một khoản tiền thì Hợp tác xã T xin ý kiến Sở Lao động - Thương binh - Xã hội tỉnh Tiền Giang đề chi hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho người lao động trong giai đoạn từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009.

Cách tính là 3 tháng lương với mức lương trung bình của 06 tháng lương liền kề của người lao động trước khi nghỉ việc từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009:

+Tiền lương 4 tháng năm 2008 là 901.800 đồng/tháng, tiền lương 2 tháng năm 2009 là 1.152.300 đồng/tháng: $((901.800 \text{ đồng} \times 4) + (1.152.300 \text{ đồng} \times 2)) / 6 = 985.300 \text{ đồng}$.

+Số tiền hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho chị T: $985.300 \text{ đồng} \times 3 = 2.955.900 \text{ đồng}$, tính thêm lãi suất 6%/năm, lãi nhập vốn 10 năm là 2.337.667 đồng tổng cộng số tiền là 5.293.567 đồng.

Nay tôi không đồng ý với yêu cầu của chị T vì từ năm 2009 trở về sau thì Công ty N và Hợp tác xã T (giai đoạn 2009-2014; 2014- 2016) đã hoàn thành nghĩa vụ đối với

người lao động. Hợp tác xã T đồng ý chi hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho chị T tổng cộng số tiền 5.293.567 đồng (trong đó tiền trợ cấp 2.855.900 đồng, tiền lãi 2.337.667 đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty cổ phần dệt len N (Công ty N) trình bày: Công ty N thống nhất lời trình bày của Hợp tác xã T vì Công ty N đã thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động xong, còn việc Hợp tác xã T chưa thanh toán tiền trợ cấp thôi việc giai đoạn từ tháng 01/2003– tháng 02/2009. Nay Hợp tác xã T tự nguyện chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đúng quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/LĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng điểm a khoản 2 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 48, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 157 Bộ luật Dân sự; điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 05/2015/NQ-CP ngày 12-01-2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2018/NQ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc T.

Ghi nhận Hợp tác xã T chi hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho chị Lê Thị Ngọc T số tiền 5.293.567 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn không thi hành án thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/8/2019, nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã T trả tiền trợ cấp thôi việc 03 tháng (từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009) với mức lương 5.642.000 đồng x 3 tháng = 16.926.000 đồng và yêu cầu tính lãi 10%/năm (từ ngày 01/02/2017 đến tháng 6/2019 là 3.949.400 đồng) tổng cộng là 20.875.000 đồng (vì mức lương năm 2016 là 5.642.000 đồng). Bị đơn Hợp tác xã T đồng ý chi hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho chị T tổng cộng số tiền 5.293.567 đồng (trong đó tiền trợ cấp 2.855.900 đồng, tiền lãi 2.337.667 đồng).

Xét đơn kháng cáo của bị đơn là trong thời hạn luật định nên cần được xem xét.

Bản án sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc T.

Ghi nhận Hợp tác xã T chi hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho chị Lê Thị Ngọc T số tiền 5.293.567 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Qua các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ cho thấy từ tháng 1/01/2003 đến tháng 02/2009, chị T có ký hợp đồng lao động với Hợp tác xã T, với mức tiền lương hai bên đã thống nhất là tiền lương 4 tháng năm 2008 là 901.800 đồng/tháng; tiền lương 2 tháng năm 2009 là 1.152.300 đồng/tháng: $((901.800 \text{ đồng} \times 4) + (1.152.300 \text{ đồng} \times 2)) / 6 = 985.300 \text{ đồng}$.

Như vậy số tiền trợ cấp thôi việc cho chị T: $985.300 \text{ đồng} \times 3 = 2.955.900 \text{ đồng}$, tính thêm lãi suất 6%/năm, lãi nhập vốn 10 năm là 2.337.667 đồng tổng cộng số tiền là 5.293.567 đồng. Vậy tổng số tiền Hợp tác xã T tự nguyện chi trả cho chị T là 5.293.567 đồng là có căn cứ. Chị T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/LĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc T, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp đòi tiền trợ cấp thôi việc” là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã T trả tiền trợ cấp thôi việc 03 tháng (từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009) với mức lương $5.642.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} = 16.926.000 \text{ đồng}$ và yêu cầu tính lãi 10%/ năm (từ ngày 01/02/2017 đến tháng 6/2019 là 3.949.400 đồng) tổng cộng là 20.875.000 đồng (vì mức lương năm 2016 là 5.642.000 đồng). Bị đơn Hợp tác xã T chỉ đồng ý chi hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho chị T tổng cộng số tiền 5.293.567 đồng (trong đó tiền trợ cấp 2.855.900 đồng, tiền lãi 2.337.667 đồng).

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy: Đơn kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc T thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Chị T kháng cáo yêu cầu tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Buộc Hợp tác xã T trả tiền trợ cấp thôi việc 03 tháng (từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009) với mức lương 5.642.000 đồng(mức lương của năm 2016) là $5.642.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} = 16.926.000 \text{ đồng}$ và yêu cầu tính lãi 10%/ năm (từ ngày 01/02/2017 đến tháng 6/2019 là 3.949.400 đồng) tổng cộng là 20.875.000 đồng (vì mức lương năm 2016 là 5.642.000 đồng).

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Hợp tác xã T có ký hợp đồng lao động với chị T từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009. Đến tháng 02/2009, Hợp tác xã gặp khó khăn nên ngưng hoạt động và chấm dứt hợp đồng lao động với chị T. Như vậy chị T đã chấm dứt hợp đồng lao động với Hợp tác xã T vào tháng 02/2009, đến tháng 3/2009 chị T đã chuyển qua làm việc tại Công ty N và có ký Hợp đồng lao động, tháng 02/2014 thì chị T

chuyển về Hợp tác xã T và có ký Hợp đồng lao động, chị T làm đến tháng 12/2016 và nghỉ việc. Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2016 khi nghỉ việc mọi chế độ chị T đã được Công ty N và Hợp tác xã T chi trả đầy đủ, chỉ còn giai đoạn từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009 thì chị T chưa được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc. Nay chị T yêu cầu HTX Chiến thắng phải chi trả tiền trợ cấp thôi việc từ năm 2003 đến tháng 2/2009 với mức lương 5.642.000 đồng (mức lương của năm 2016). Xét thấy yêu cầu khởi kiện này của Chị T là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi theo quy định của pháp luật thì mức trợ cấp thôi việc cho người lao động trong giai đoạn từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009 sẽ được tính như sau:

Cách tính là 3 tháng lương với mức lương trung bình của 06 tháng lương liền kề của người lao động trước khi nghỉ việc từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009:

+Tiền lương 4 tháng năm 2008 là 901.800 đồng/tháng, tiền lương 2 tháng năm 2009 là 1.152.300 đồng/tháng: $((901.800 \text{ đồng} \times 4) + (1.152.300 \text{ đồng} \times 2)) / 6 = 985.300 \text{ đồng}$.

+Số tiền hỗ trợ trợ cấp thôi việc cho chị T: $985.300 \text{ đồng} \times 3 = 2.955.900 \text{ đồng}$, tính thêm lãi suất 6%/năm, lãi nhập vốn 10 năm là 2.337.667 đồng tổng cộng số tiền là 5.293.567 đồng. Vì vậy Hợp tác xã T đã căn cứ vào Điều 42 Bộ luật lao động năm 1994 được sửa đổi bổ sung năm 2002; 2006; 2007, căn cứ vào Điều 15 Nghị định 114/2002/CP ngày 31/12/2002, căn cứ vào Điều 14 Nghị định 44/2003/CP ngày 09/5/2003 để giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc cho 133 người lao động đã nghỉ việc ở HTX Chiến thắng vào năm 2009, hiện chỉ có 03 trường hợp khởi kiện ra tòa trong đó có chị T, với cách tính chi trả tiền trợ cấp thôi việc của HTX Chiến thắng chi trả cho Chị T như sau :

+Tiền lương 4 tháng năm 2008 là 901.800 đồng/tháng, tiền lương 2 tháng năm 2009 là 1.152.300 đồng/tháng: $((901.800 \text{ đồng} \times 4) + (1.152.300 \text{ đồng} \times 2)) / 6 = 985.300 \text{ đồng}$.

+Số tiền trợ cấp thôi việc cho chị T: $985.300 \text{ đồng} \times 3 = 2.955.900 \text{ đồng}$, do Hợp tác xã T không chi trả kịp thời cho chị T tại thời điểm chị nghỉ việc nên Hợp tác xã T tính thêm lãi suất 6%/năm là tiền trượt giá trong 10 năm là 2.337.667 đồng tổng cộng hai khoản là 5.293.567 đồng với cách tính chi trả trợ cấp thôi việc cho chị T giai đoạn từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009 là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần ghi nhận sự tự nguyện của Hợp tác xã Chiến Thắng.

Từ những nhận định nói trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/LĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang

[4] Xét đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về Án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ vào Điều 42 Bộ luật Lao động năm 1994 được sửa đổi bổ sung năm 2002; 2006; 2007
- Căn cứ vào Điều 15 Nghị định 114/2002/CP ngày 31/12/2002; Điều 14 Nghị định 44/2003/CP ngày 09/5/2003;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 48, khoản 2 Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012;
- Căn cứ vào Điều 157 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 05/2015/NQ-CP ngày 12-01/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động; khoản 5 điều 1 Nghị định số 148/2018/NQ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015;
- Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Ngọc T.

2. Giữ nguyên nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/LĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

3. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc T.

- Ghi nhận sự tự nguyện của Hợp tác xã T đồng ý hoàn trả tiền trợ cấp thôi việc cho chị Lê Thị Ngọc T với tổng số tiền là 5.293.567 đồng (Năm triệu hai trăm chín mươi ba ngàn năm trăm sáu mươi bảy đồng), khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Hợp tác xã T không hoàn trả đủ số tiền nói trên cho chị T thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Về án phí:

- Chị Lê Thị Ngọc T không phải chịu án phí lao động sơ thẩm.

- Hợp tác xã T phải chịu 300.000 đồng án phí lao động sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án được tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 13/01/2020, có mặt các đương sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố T, TG;
- CCTHADS thành phố T, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thu Hằng